Người ký: Sở Tài chính
Thời gian ký: 16.03.2021 17:02:09 +07:00

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 618 /STC-QLG&CS V/v Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát chi phí sản xuất và giá thành thóc các vụ sản xuất trong năm	*Quảng Trị, ngày 16 tháng 3 năm 2021*

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

Ngày 24/02/2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Công văn số 299/SNN-TTBVTV về việc kết quả điều tra chí sản xuất và giá thành thóc vụ Hè Thu năm 2020.

Thực hiện trách nhiệm của Sở Tài chính theo Kế hoạch số 4508/KH-UBND ngày 02/10/2019 của UBND tỉnh về Kế hoạch điều tra, khảo sát chi phí sản xuất và tính giá thành thóc các vụ sản xuất trong năm trên địa bàn tỉnh; Sở Tài chính đã thực hiện rà soát, kiểm tra kết quả tổng hợp điều tra chi phí sản xuất và giá thành thóc vụ Hè Thu năm 2020.

Để đảm bảo kết quả tính chi phí sản xuất thóc bình quân và giá thành thóc bình quân đúng theo nguyên tắc và phương pháp tổng hợp kết quả điều tra được quy định tại Thông tư 77/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính quy định về phương pháp điều tra, xác định chi phí sản xuất, tính giá thành thóc hàng hóa, xác vụ sản xuất trong năm, Sở Tài chính hướng dẫn các cơ quan, đơn vị các nội dung cụ thể như sau:

1. Về Nguyên tắc tính chi phí sản xuất và giá thành sản xuất trên 1 ha:

- Chi phí sản xuất và giá thành sản xuất thóc trên 1 ha được tính theo phương pháp tính **bình quân gia quyền**.

2. Về Phương pháp tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát:

2.1 Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát một xã: tính theo phương pháp **bình quân gia quyền**

- Chi phí sản xuất theo từng yếu tố chi phí: tính toán theo hướng dẫn cụ thể tại mục 2 Điều 6 Thông tư 77/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính.
- Chi phí sản xuất theo từng yếu tố chi phí bình quân trên 1 ha = Tổng chi phí sản xuất theo từng yếu tố chi phí ÷ Tổng diện tích thực tế.

- Tổng chi phí sản xuất các hộ điều tra = Tổng chi phí sản xuất các hộ điều tra theo từng yếu tố chi phí.

- Tổng chi phí sản xuất bình quân tính trên 1 ha = Tổng chi phí sản xuất các hộ điều tra ÷Tổng diện tích thực tế.

- Năng suất bình quân tính trên 1 ha = Tổng sản lượng các hộ điều tra ÷Tổng diện tích thực tế.

- Giá thành sản xuất bình quân của xã = Tổng chi phí sản xuất bình quân tính trên 1 ha ÷ Năng suất bình quân tính trên 1 ha.

2.2Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát trong một huyện: tính theo phương pháp **bình quân**

- Tổng chi phí sản xuất bình quân toàn huyện = Tổng chi phí sản xuất bình quân các xã ÷ số xã khảo sát (tính tương tự đối với Chi phí sản xuất bình quân toàn huyện theo từng yếu tố chi phí).

- Giá thành sản xuất bình quân toàn huyện = Gía thành sản xuất bình quân các xã÷ số xã khảo sát.

2.3 Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát toàn tỉnh: tính theo phương pháp **bình quân:**

- Tổng chi phí sản xuất bình quân toàn tỉnh = Tổng chi phí sản xuất bình quân các huyện ÷ số huyện khảo sát (tính tương tự đối với Chi phí sản xuất bình quân toàn tỉnh theo từng yếu tố chi phí).

- Giá thành sản xuất bình quân toàn tỉnh = Gía thành sản xuất bình quân các huyện ÷ số huyện khảo sát.

3. Về mẫu biểu tổng hợp số liệu:

- Để thống nhất trên toàn tỉnh về mẫu biểu tổng hợp số liệu điều tra, khảo sát và tính giá thành thóc, trên cơ sở hướng dẫn tại Phụ lục I, II Thông tư 77/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính, Sở Tài chính đã soạn thảo và gửi kèm Công văn mẫu biểu tổng hợp số liệu dùng cho xã, huyện, tỉnh.

- Các cơ quan, đơn vị liên quan truy cập tại địa chỉ website http://stcquangtri.gov.vn để tải bản mềm tổng hợp số liệu điều tra, khảo sát.

- Trong quá trình thực hiện tổng hợp số liệu điều tra, khảo sát để tính chi phí sản xuất và giá thành thóc, nếu có vướng mắc đề nghị phản hồi về phòng Quản lý Giá và Công sản - Sở Tài chính (Chuyên viên phụ trách: Phan Thị Hà Giang – số điện thoại: 0233.3853296) để được hướng dẫn hoặc có điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế.

Sở Tài chính đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện rà soát, tổng hợp số liệu và tính chi phí sản xuất và giá thành thóc vụ Hè Thu năm 2020 phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp nêu trên, gửi Sở Tài chính trước ngày 30/3/2021 để trình UBND tỉnh công bố giá thành thóc dự tính vụ Hè Thu năm 2021. Đồng thời làm cơ sở để áp dụng thực hiện cho các vụ sản xuất khác trong năm.

Đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT quan tâm và phối hợp thực hiện, đảm bảo thời gian yêu cầu.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X. H. C. N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH QUẢNG TRỊ

Lê Thị Thanh

Nơi nhận:
- Như trên;
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT,QLG-CS$_{(Giang)}$ (01 bản).

BIỂU MẪU BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH THÓC VỤ.....NĂM.....
CHI TIẾT THEO TỪNG HỘ - XÃ.....
(Kèm theo Công văn số /STC-QLG&CS của Sở Tài chính ngày tháng 3 năm 2021)

Địa chỉ: xã .....- huyện ..... - tỉnh Quảng Trị

Tổng số mẫu điều tra: 15 hộ

Diện tích xác định chi phí sản xuất, tính giá thành thống kê theo biểu mẫu dưới đây: .....hecta.

STT	Khoản mục	ĐVT	Chi tiết theo hộ điều tra																Bình quân/ha	Tổng cộng thành tiền
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	Tổng số lượng	E	F
I	**Chi phí vật chất**	đồng																		
	Diện tích	ha																		
1	**Giống**	kg																		
		đồng/kg																		
		Thành tiền																		
2	**Chi phí làm đất**	đồng/ha																		
		Thành tiền																		
3	**Phân bón**																			
	- Ure	kg																		
		đồng/kg																		
		Thành tiền																		
	- DAP	kg																		
		đồng/kg																		
		Thành tiền																		
	-Lân	kg																		
		đồng/kg																		
		Thành tiền																		
	-Kali	kg																		
		đồng/kg																		
		Thành tiền																		
	- NPK	kg																		
		đồng/kg																		
		Thành tiền																		
	- Phân bón lá	gói																		
		đồng/gói																		

STT	Khoản mục	ĐVT	Chi tiết theo hộ điều tra																Bình quân/ha	Tổng cộng thành tiền
		Thành tiền																		
	- Phân khác (hữu cơ, hữu cơ vi sinh, hữu cơ sinh học, vi sinh,)	Kg hoặc lít																		
		đồng/kg																		
		Thành tiền																		
4	**Chi phí khấu hao TSCĐ**	đồng																		
5	**Chi phí thuốc bảo vệ thực vật**	đồng																		
	- Trừ sâu	lít																		
		đồng/lít																		
		Thành tiền																		
	- Trừ bệnh	lít																		
		đồng/lít																		
		Thành tiền																		
	- Diệt cỏ	gói																		
		đồng/gói																		
		Thành tiền																		
	- Khác	kg																		
		đồng/kg																		
		Thành tiền																		
6	**Chi phí thuê đất (nếu có)**	đồng																		
7	**Chi phí tưới, tiêu**	đồng																		
	- Xăng, dầu, điện (*)	kw																		
		đồng/kw																		
		Thành tiền																		
	- Thuê bơm (**)	giờ. M2																		
		đồng/giờ																		
		Thành tiền																		
	- Sửa chữa kênh mương (nếu có)	đồng																		
8	**Chi phí dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng**	đồng																		
9	**Chi phí cho dịch vụ thủy lợi (nếu có)**	đồng																		
10	**Chi phí lãi vay từ các tổ chức tín dụng**	đồng																		

STT	Khoản mục	ĐVT	Chi tiết theo hộ điều tra																Bình quân/ha	Tổng cộng thành tiền
11	**Chi phí thu hoạch (thuê máy gặt, vận chuyển, bao bì, phơi, sấy...) (***)**	ha																		
		Đơn giá																		
		Thành tiền																		
12	**Chi phí khác**	**đồng**																		
II	**Chi phí lao động**	đồng																		
	- Làm đất-sửa bờ (cày, bừa, trục)	công																		
		đồng/công																		
		Thành tiền																		
	- Ngâm ủ giống	công																		
		đồng/công																		
		Thành tiền																		
	- Gieo mạ, nhổ mạ và gieo sạ (hoặc cấy)	công																		
		đồng/công																		
		Thành tiền																		
	- Đặm thóc	công																		
		đồng/công																		
		Thành tiền																		
	- Làm cỏ	công																		
		đồng/công																		
		Thành tiền																		
	- Bón phân	công																		
		đồng/công																		
		Thành tiền																		
	- Bơm nước	công																		
		đồng/công																		
		Thành tiền																		
	- Phun thuốc BVTV	công																		
		đồng/công																		
		Thành tiền																		
	- Gặt	công																		
		đồng/công																		
		Thành tiền																		
	- Tuốt thóc	công																		
		đồng/công																		
		Thành tiền																		

STT	Khoản mục	ĐVT	Chi tiết theo hộ điều tra																Bình quân/ha	Tổng cộng thành tiền
	- Vận chuyển	công																		
		đồng/công																		
		Thành tiền																		
	- Phơi thóc, sấy thóc	công																		
		đồng/công																		
		Thành tiền																		
	- Thăm đồng (nếu có)	công																		
		đồng/công																		
		Thành tiền																		
	- Công khác	công																		
		đồng/công																		
		Thành tiền																		
III	**Giá trị sản phẩm phụ thu hồi (nếu có)**	kg																		
		đồng/kg																		
		Thành tiền																		
IV	**Các khoản được hỗ trợ (nếu có)**	**đồng**																		
V	**Tổng chi phí sản xuất (I+II-III-IV)**	**đồng**																		
	Năng suất (kg/500 m2)	kg																		
VI	**Năng suất (sản lượng)**	**kg**																		
VII	**Giá thành sản xuất (V:VI)**	**đồng/kg**																		
VIII	**Giá bán thóc**	**đồng/kg**																		
1	Thóc khô	đồng/kg																		
2	Thóc tươi	đồng/kg																		
IX	**Tổng doanh thu**	**đồng**																		
X	**Lợi nhuận**	**đồng**																		
1	Lợi nhuận so với chi phí sản xuất	%																		
2	Lợi nhuận so với tổng doanh thu	%																		

Ghi chú:

Cột E: dùng để tính toán các chỉ tiêu chi phí sản xuất, sản lượng, năng suất, giá thành sản xuất, doanh thu, lợi nhuận bình quân trên 1 ha, riêng đối với giá bán tính theo giá bán bình quân của tổng các hộ

Cột F: dùng để tính tổng các chỉ tiêu chi phí sản xuất, doanh thu, lợi nhuận của các hộ điều tra

- Đối với mục 7 Chi phí tưới tiêu:

+ (*) và (**): nếu thuê bơm nước khoán gọn theo diện tích hoặc theo giờ thì không tính công lao động bơm nước vào mục chi phí lao động;

+ Nếu thực hiện khoán theo hợp tác xã thì không cần tính các chi phí chi tiết (xăng dầu, thuê bơm…) lên thành tổng chi phí tưới tiêu mà tính gộp trên mục chi phí tưới tiêu

- Tương tự đối với các mục 8,9,10,11,12

- (***): Nếu thuê máy gặt đập liên hoàn và thuê vận chuyển theo hecta thì không tính công gặt, tuốt và vận chuyển thóc trong mục chi phí lao động;

- Trường hợp công gặt, tuốt thóc và vận chuyển không tách riêng được thì tính gộp thành 01 khoản mục chung.

- Giá bán thóc để tính doanh thu là giá thóc tươi (bán tại ruộng)

BIỂU MẪU BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH THÓC VỤ……..NĂM ……...
XÃ:……..

(Kèm theo Công văn số /STC-QLG&CS của Sở Tài chính ngày tháng 3 năm 2021)

Nội dung: Tổng hợp số liệu khảo sát điều tra theo xã
Tổng số mẫu điều tra: 15 hộ xã……..., huyện……., tỉnh Quảng Trị.
Diện tích xác định chi phí sản xuất, tính giá thành thống kê theo biểu mẫu dưới đây: 01 hecta.

STT	Khoản mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thànhtiền (đ)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I	**Chi phí vật chất 1 ha**	**đồng**				
1	**Giống**	**kg**				
2	**Chi phí làm đất**	**đồng**				
3	**Phân bón**	**đồng**				
	- Ure	kg				
	- DAP	kg				
	-Lân	kg				
	-Kali	kg				
	- NPK	kg				
	- Phân bón lá	kg				
	- Phân khác (hữu cơ, hữu cơ vi sinh, hữu cơ sinh học, vi sinh,)	Kg hoặc lít				
4	**Chi phí khấu hao TSCĐ**	**đồng**				
5	**Chi phí thuốc bảo vệ thực vật**	**đồng**				
	- Trừ sâu	đồng				
	- Trừ bệnh	đồng				
	- Diệt cỏ	đồng				

STT	Khoản mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thànhtiền (đ)	Ghi chú
	- Khác	đồng				
6	**Chi phí thuê đất (nếu có)**	**đồng**				
7	**Chi phí tưới, tiêu**	**đồng**				
	- Xăng, dầu, điện (*)	đồng				
	- Thuê bơm (**)	đồng				
	- Sửa chữa kênh mương (nếu có)	đồng				
8	**Chi phí dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng**	**đồng**				
9	**Chi phí cho dịch vụ thủy lợi (nếu có)**	**đồng**				
10	**Chi phí lãi vay từ các tổ chức tín dụng**	**đồng**				
11	**Chi phí thu hoạch (thuê máy gặt, vận chuyển, bao bì, phơi, sấy...) (***)**	**đồng**				
12	**Chi phí khác**	**đồng**				
II	**Chi phí lao động**	đồng				
	- Làm đất-sửa bờ (cày, bừa, trục)	công				
	- Ngâm ủ giống	công				
	- Gieo mạ, nhổ mạ và gieo sạ (hoặc cấy)	công				
	- Dặm thóc	công				
	- Làm cỏ	công				
	- Bón phân	công				
	- Bơm nước	công				
	- Phun thuốc BVTV	công				
	- Gặt	công				
	- Tuốt thóc	công				

STT	Khoản mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thànhtiền (đ)	Ghi chú
	- Vận chuyển	công				
	- Phơi thóc, sấy thóc	công				
	- Thăm đồng (nếu có)	công				
	- Công khác	công				
III	**Giá trị sản phẩm phụ thu hồi (nếu có)**	**đồng**				
IV	**Các khoản được hỗ trợ (nếu có)**	**đồng**				
V	**Tổng chi phí sản xuất 1 ha (I+II-III-IV)**	**đồng**				
VI	**Năng suất 1 ha**	**kg**				
VII	**Giá thành sản xuất (V:VI)**	**đồng/kg**				
VIII	**Giá bán thóc**	**đồng/kg**				
1	Thóc khô	đồng/kg				
2	Thóc tươi	đồng/kg				
IX	**Tổng doanh thu 1 ha**	**đồng**				
X	**Lợi nhuận 1 ha**	**đồng**				
1	Lợi nhuận so với chi phí sản xuất	%				
2	Lợi nhuận so với tổng doanh thu	%				

BIỂU MẪU BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH THÓC VỤ……NĂM ……

HUYỆN:……..

(Kèm theo Công văn số /STC-QLG&CS của Sở Tài chính ngày tháng 3 năm 2021)

Nội dung: Tổng hợp số liệu khảo sát, điều tra theo huyện

Tổng số mẫu điều tra: 3 xã (gồm xã….., xã……, xã…….), huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

ồ

STT	Khoản mục	ĐVT	Bình quân huyện ……..			Xã……			Xã…….			Xã……		
			Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thànhtiền (đ)	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	**Chi phí vật chất 1 ha**	**đồng**												
1	**Giống**	**kg**												
2	**Chi phí làm đất**	**đồng**												
3	**Phân bón**	**đồng**												
	- Ure	kg												
	- DAP	kg												
	-Lân	kg												
	-Kali	kg												
	- NPK	kg												
	- Phân bón lá	kg												
	- Phân khác (hữu cơ, hữu cơ vi sinh, hữu cơ sinh học, vi sinh,)	Kg hoặc lít												
4	**Chi phí khấu hao TSCĐ**	**đồng**												
5	**Chi phí thuốc bảo vệ thực vật**	**đồng**												
	- Trừ sâu	đồng												
	- Trừ bệnh	đồng												
	- Diệt cỏ	đồng												
	- Khác	đồng												
6	**Chi phí thuê đất (nếu có)**	**đồng**												
7	**Chi phí tưới, tiêu**	**đồng**												
	- Xăng, dầu, điện (*)	đồng												
	- Thuê bơm (**)	đồng												
	- Sửa chữa kênh mương (nếu có)	đồng												

STT	Khoản mục	ĐVT	Bình quân huyện Triệu Phong			Triệu Trung			Triệu Thượng			Triệu Hòa		
			Số lượng	Đơn giá (đ)	Thànhtiền (đ)	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thànhtiền (đ)	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thànhtiền (đ)	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thànhtiền (đ)
8	**Chi phí dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng**	**đồng**												
9	**Chi phí cho dịch vụ thủy lợi (nếu có)**	**đồng**												
10	**Chi phí lãi vay từ các tô chức tín dụng**	**đồng**												
11	**gặt, vận chuyển, bao bì, phơi, sấy...) (***)**	**đồng**												
12	**Chi phí khác**	**đồng**												
II	**Chi phí lao động**	đồng												
	- Làm đất-sửa bờ (cày, bừa, trục)	công												
	- Ngâm ủ giống	công												
	- Gieo mạ, nhổ mạ và gieo sạ (hoặc cấy)	công												
	- Dặm thóc	công												
	- Làm cỏ	công												
	- Bón phân	công												
	- Bơm nước	công												
	- Phun thuốc BVTV	công												
	- Gặt	công												
	- Tuốt thóc	công												
	- Vận chuyển	công												
	- Phơi thóc, sấy thóc	công												
	- Thăm đồng (nếu có)	công												
	- Công khác	công												
III	**Giá trị sản phâm phụ thu hôi (nếu có)**	**đồng**												
IV	**Các khoản được hỗ trợ (nếu có)**	**đồng**												
V	**Tổng chi phí sản xuất 1 ha (I+II-III-IV)**	**đồng**												
VI	**Năng suất 1 ha**	**kg**												
VII	**Giá thành sản xuất (V:VI)**	**đồng/kg**												

STT	Khoản mục	ĐVT	Bình quân huyện Triệu Phong			Triệu Trung			Triệu Thượng			Triệu Hòa		
			Số lượng	Đơn giá (đ)	Thànhtiền (đ)	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thànhtiền (đ)	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thànhtiền (đ)	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thànhtiền (đ)
VIII	**Giá bán thóc**	**đồng/kg**												
1	Thóc khô	đồng/kg												
2	Thóc tươi	đồng/kg												
IX	**Tổng doanh thu 1 ha**	**đồng**												
X	**Lợi nhuận 1 ha**	**đồng**												
1	Lợi nhuận so với chi phí sản xuất	%												
2	Lợi nhuận so với tổng doanh thu	%												

BIỂU MẪU BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH THÓC VỤ ..... NĂM .....
TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Công văn số /STC-QLG&CS của Sở Tài chính ngày tháng 3 năm 2021)

Nội dung: Tổng hợp số liệu khảo sát, điều tra toàn tỉnh.
Tổng số mẫu điều tra: 3 huyện (gồm huyện….., huyện…, huyện……), tỉnh Quảng Trị.
Diện tích xác định chi phí sản xuất, tính giá thành thống kê theo biểu mẫu dưới đây: 01 hecta.

STT	Khoản mục	ĐVT	Bình quân toàn tỉnh			Huyện……			Huyện……			Huyện…..		
			Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thànhtiền (đ)	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	**Chi phí vật chất 1 ha**	**đồng**												
1	**Giống**	**kg**												
2	**Chi phí làm đất**	**đồng**												
3	**Phân bón**	**đồng**												
	- Ure	kg												
	- DAP	kg												
	-Lân	kg												
	-Kali	kg												
	- NPK	kg												
	- Phân bón lá	kg												
	- Phân khác (hữu cơ, hữu cơ vi sinh, hữu cơ sinh học, vi sinh,)	Kg hoặc lít												
4	**Chi phí khấu hao TSCĐ**	**đồng**												
5	**Chi phí thuốc bảo vệ thực vật**	**đồng**												
	- Trừ sâu	đồng												
	- Trừ bệnh	đồng												
	- Diệt cỏ	đồng												
	- Khác	đồng												
6	**Chi phí thuê đất (nếu có)**	**đồng**												
7	**Chi phí tưới, tiêu**	**đồng**												
	- Xăng, dầu, điện (*)	đồng												
	- Thuê bơm (**)	đồng												
	- Sửa chữa kênh mương (nếu có)	đồng												
8	**Chi phí dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng**	**đồng**												
9	**Chi phí cho dịch vụ thủy lợi (nếu có)**	**đồng**												
10	**Chi phí lãi vay từ các tổ chức tín dụng**	**đồng**												
11	**Chi phí thu hoạch (thuê máy gặt, vận chuyển, bao bì, phơi, sấy...) (***)**	**đồng**												

STT	Khoản mục	ĐVT	Bình quân toàn tỉnh			Huyện……			Huyện……			Huyện…..		
			Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thànhtiền (đ)	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
12	**Chi phí khác**	**đồng**												
II	**Chi phí lao động**	đồng												
	- Làm đất-sửa bờ (cày, bừa, trục)	công												
	- Ngâm ủ giống	công												
	[illegible] cấy)	công												
	- Dặm thóc	công												
	- Làm cỏ	công												
	- Bón phân	công												
	- Bơm nước	công												
	- Phun thuốc BVTV	công												
	- Gặt	công												
	- Tuốt thóc	công												
	- Vận chuyển	công												
	- Phơi thóc, sấy thóc	công												
	- Thăm đồng (nếu có)	công												
	- Công khác	công												
III	**Giá trị sản phẩm phụ thu hồi (nếu có)**	**đồng**												
IV	**Các khoản được hỗ trợ (nếu có)**	**đồng**												
V	**Tổng chi phí sản xuất 1 ha (I+II-III-IV)**	**đồng**												
VI	**Năng suất 1 ha**	**kg**												
VII	**Giá thành sản xuất (V:VI)**	**đồng/kg**												
VIII	**Giá bán thóc**	**đồng/kg**												
1	Thóc khô	đồng/kg												
2	Thóc tươi	đồng/kg												
IX	**Tổng doanh thu 1 ha**	**đồng**												
X	**Lợi nhuận**	**đồng**												
1	Lợi nhuận so với chi phí sản xuất	%												
2	Lợi nhuận so với tổng doanh thu	%												